

Bản án số: 159/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 09/4/2024

V/v: Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIÒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trương Thanh Tuấn**; uyên

2. Ông **Võ Minh Tuấn**.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2024/TLST - HNGĐ, ngày 20 tháng 02 năm 2024, về tranh chấp ly hôn và nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2024/QĐXX-ST ngày 29 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị N**, sinh năm: 1992

Địa chỉ: ấp Y, xã N, huyện A, Kiên Giang.

(Chị N có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn S**, sinh năm: 1982

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

(Anh S có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/02/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày: Vào năm 2009 chị và anh Nguyễn Văn S có chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình chung sống chị và anh S có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 29/3/2010 và Nguyễn Gia T, sinh ngày 13/3/2012, hiện nay cháu M đang sống cùng chị còn cháu T sống cùng anh S.

Thời gian đầu vợ chồng sống với nhau rất hạnh phúc nhưng thời gian sau cuộc sống vợ chồng chị bắt mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng

quan điểm, hay cãi vã nhau mặc dù chị và anh S đã cố gắng khắc phục nhưng vẫn không có tiếng nói chung nên giữa anh chị đã ly thân với nhau từ năm 2013 đến nay.

Về tài sản chung trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị Lê Thị N yêu cầu:

- *Về hôn nhân:* Xin được ly hôn với anh Nguyễn Văn S

- *Về việc nuôi con chung:* Yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 29/3/2010 và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Nguyễn Gia T, sinh ngày 13/3/2012 đồng ý giao cho anh S chăm sóc, nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại tự khai ngày 20/02/2024; Biên bản hòa giải ngày 12/3/2024 bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị N về hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung là đúng.

Nay chị N yêu cầu xin ly hôn thì anh có ý kiến như sau:

- *Về hôn nhân:* Đồng ý ly hôn với chị Lê Thị N

- *Về việc nuôi con chung:* Yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Gia T, sinh ngày 13/3/2012 và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 29/3/2010 đồng ý giao cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị N và anh S vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Nguyên đơn chị Lê Thị N khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn S có hộ khẩu thường trú ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Nguyên đơn chị Lê Thị N và bị đơn anh Nguyễn Văn S có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn S chung sống với nhau vào năm 2009 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn là không tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân không hợp pháp, vì đã vi phạm khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Do đó không công nhận chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn S là vợ chồng, là phù hợp pháp luật.

[3] *Về con chung*: Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn S xác nhận trong thời gian chung sống anh chị có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 29/3/2010 và Nguyễn Gia T, sinh ngày 13/3/2012. Trong quá trình giải quyết vụ án chị N và anh S thống nhất thỏa thuận giao cháu M cho chị N chăm sóc nuôi dưỡng còn cháu T giao cho anh S chăm sóc, nuôi dưỡng đồng thời phù hợp theo nguyện vọng của cháu M, cháu N nên HĐXX ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự là phù hợp theo quy định pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án có giải thích cho chị N và anh S về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn nhưng chị N và anh S xác định không yêu cầu cấp dưỡng và việc các đương sự không yêu cầu cấp dưỡng là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX không xem xét.

[5] *Về tài sản chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án Ni và anh S xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[6] *Về nợ chung*: Chị N và anh S xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị N là nguyên đơn do đó phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn S.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn S là giao cháu Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 29/3/2010 cho chị N chăm sóc, nuôi dưỡng đối với cháu Nguyễn Gia T, sinh ngày 13/3/2012 giao cho anh S chăm sóc nuôi dưỡng (Phù hợp theo nguyện vọng của các con). Chị N và anh S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Chị N và anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở

3. Về tài sản chung: Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn S xác nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn S xác nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0005694 ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang; Chị N không phải nộp thêm.

“ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự,

người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Quyền kháng cáo: Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhân:

THẨM

- TAND tỉnh Kiên Giang;

TÒA

- VKSND huyện Giồng Riềng;

- Chi cục THADS huyện Giồng Riềng;

- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN

Lữ Cẩm Nhung

